

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ - PT

Ngày 27 - 8 - 2025

*“V/v Tranh chấp không công
nhận quan hệ vợ chồng và
tranh chấp về chia tài sản
chung của nam, nữ chung sống
như vợ chồng mà không có
đăng ký kết hôn”*

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Hùng

Ông Phạm Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Minh Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Dương Thanh Giềng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 11 - Thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 20/2025/TLPT – HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng và tranh chấp về chia tài sản chung của nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2025/HNGĐ - ST, ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 11 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 472/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn B, sinh năm 1962. Số căn cước 093062003861,

Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C2 cấp ngày 14 tháng 4 năm 2022. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Phúc D, Văn phòng L1 – Đoàn luật sư tỉnh H (nay là thành phố Cần Thơ). (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1974. Số căn cước 093174004797, Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C2 cấp ngày 29 tháng 01 năm 2023. (Có mặt)

Địa chỉ: khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Luật sư Nguyễn Mạnh P, Văn phòng L2 – Đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt).

2. Luật sư Nguyễn Thị Huyền T, Văn phòng L2 – Đoàn luật sư Thành phố H. (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984. Địa chỉ: Ấp D, xã V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

2. Ông Quách Văn S, sinh năm 1969. Địa chỉ: Số B đường T, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

3. Ông Trần Cao M, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số F đường T, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

4. Ông Võ Trường G, sinh năm 1974. Địa chỉ: Khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

5. Ông Châu Văn T2, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp H, thị trấn K, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã H, thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

6. Ông Phan Thanh L, sinh năm 1958. Địa chỉ: Ấp M, xã T, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay xã H, thành phố Cần Thơ). (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn B; Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị Kim A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2015, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến giữa năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nên không còn tiếp tục chung sống với nhau nữa. Do tính tạo lập cuộc sống vợ chồng sống chung nên có đầu giá mua đất ở đường N, và đất ở đường N. Năm 2017 có xây nhà ở đường N. Từ tháng 8/2017 ông chuyển về ở đến tháng 2/2018 xây nhà xong. Sau khi xây nhà xong thì có làm tân gia tại nhà nên gia đình hai bên và bạn bè đều biết được mối quan hệ sống chung giữa ông và bà Kim A. C sống đến hết năm 2020, thời điểm dịch Covid -19 thì bà Kim A có mối quan hệ với người khác, bà A khóa cửa, thay ổ khóa nên khi hết dịch C1 – 19 thì ông có về nhà nhưng không vào được. Có nhiều người làm chứng, chính quyền địa phương xác nhận việc ông sống chung với bà Kim A như vợ chồng từ năm 2015 đến năm 2020.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa số 3310, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang: ông đứng ra mua của ông Phan Thanh L vào đầu năm 2016 với giá 240.000.000đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Có đặt cọc 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng). Do ông L mua theo Quyết định nên ông đưa tiền nhiều lần, đến khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới thanh toán hết toàn bộ tiền cho ông L. Thời điểm đó, bà Kim A đòi đứng tên, do phần đất đường N bà Kim A cũng đứng tên, với lại ý định của ông cũng để bán phần đất này lấy tiền xây dựng nhà nên ông cũng đồng ý cho bà Kim A đứng tên phần đất này. Phần đất này là đất trống không ai quản lý sử dụng.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa số 1960 và 1961, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang: Nguồn gốc mua đầu giá tại thành phố V, ông và bà Kim A cùng đi mua đầu giá nhưng bà Kim A là người trực tiếp đầu giá (mua nền đôi, khi làm Giấy thì tách ra hai nền là 1960 và 1961), mua với giá 765.000.000 đồng (bảy trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Khi mua trúng đầu giá thì bà Kim A đứng tên. Đến năm 2017 thì bắt đầu cất nhà trên thửa 1961, ông có ở đến cuối năm 2020 thì do mâu thuẫn nên không còn ở nhà này nữa.

Về căn nhà trên phần đất tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang: Trong thời gian xây nhà là do ông đứng ra mua, ông có cung cấp phiếu vật tư, còn một số phiếu thì bà Kim A cất giấu. Ông có cung cấp giấy tờ vật tư cho Tòa án, ông là người mua sắm toàn bộ. Chi phí xây dựng (mua vật tư và công thợ) khoảng 600.000.000 đồng. Trong thời gian xây dựng, ông thường xuyên trực tiếp ở để canh giữ.

Về nguồn tiền để mua đất, xây nhà: Nguồn tiền ông mua đất và xây nhà là từ hợp đồng mua bán nợ, ông mua theo giá 80%, (tổng cộng là 849.000.000 đồng), ông và ông Nguyễn Văn G1 chia đôi số tiền này, ông lấy tròn 400.000.000 đồng. Số dư còn lại ông cho anh em trong cơ quan.

Vì vậy, nguyên đơn ông Lê Văn B khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị Kim A, yêu cầu chia đôi tài sản là nhà và đất. Cụ thể:

- Thửa đất số 3310, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại khu vực 2, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Thửa số 1960 và 1961, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại khu vực 2, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- Căn nhà trên phần đất tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Đối với các thửa đất và căn nhà, ông yêu cầu được chia đôi toàn bộ và ông yêu cầu được nhận giá trị .

Đối với các tài sản là vật dụng trong gia đình và cây trồng gồm:

Tài sản, vật dụng trong gia đình:

- 01 máy lạnh hiệu Panasonic giá trị: 8.000.000 đồng.

- 01 tivi hiệu Panasonic: giá trị: 6. 000.000 đồng.

- 01 bàn loại nhỏ giá trị: 1.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn gỗ tròn và ghế giá trị: 1.000.000 đồng.

- 01 tủ ly nhôm giá trị: 2.600.000 đồng.

- 01 bộ bàn dài gỗ bên cùng với 10 cái ghế dựa giá trị: 30.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn gỗ tròn và ghế đôn giá trị: 9.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn và ghế 03 cái giá trị: 1.500.000 đồng.

- 01 máy giặt S1 giá trị: 6.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh SamSung giá trị: 7.000.000 đồng.
- 02 giường gỗ kiểu Thái giá trị: 13.000.000 đồng.
- 01 tủ gỗ đựng quần áo giá trị: 18.000.000 đồng.
- 01 bộ cầu thang gỗ giá trị: 16.000.000 đồng.

Về cây trồng:

Nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày:

- 08 gốc cây sanh loại lớn ông mua: 20.000.000 đồng.
- 01 cây lộc vùng ông mua: 7.000.000 đồng.
- 04 cây mai vàng ông mua: 15.000.000 đồng.
- 01 gốc Hoàng hậu ông mua: 3.000.000 đồng.

Ông yêu cầu được chia đôi toàn bộ các tài sản và cây trồng trên, yêu cầu được nhận giá trị.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu chia đôi với các thửa đất số 3310, 1961, 1962, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại khu vực 2, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Trước đây do có nhầm lẫn nên ông ghi thửa 1960 và 1961. Giữ nguyên yêu cầu chia căn nhà trên đất. Các vật dụng trong nhà ông Lê Văn B chỉ yêu cầu trả lại hai bộ bàn bằng gỗ, các tài sản, vật dụng khác trong nhà không yêu cầu giải quyết. Rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia cây trồng trên đất.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Bà và ông Lê Văn B chỉ trong thời gian tìm hiểu nhau, không phải chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Toàn bộ tài sản ông B yêu cầu chia là tiền riêng của bà mua. Đối với việc tân gia nhà này do bà tự tổ chức, ông B có gửi mời một số người bạn để dự tân gia chứ ông Bằng K cùng bà tổ chức tân gia như ông B trình bày.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thửa số 3310, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại đường N, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang: Phần đất này bà mua do ông B có giới thiệu ông Phan Thanh L có phần đất ở phường I, thành phố V cần bán. Sau khi thỏa thuận, ông L đồng ý bán giá 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn

mười triệu đồng), bà tiến hành làm giấy đặt cọc vào ngày 09/01/2016, đặt cọc 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) (ông L có viết giấy đặt cọc cùng vợ ông L), do bà không có thời gian nên giao ông L đứng ra làm giấy, khi có Giấy chứng nhận thì mới giao đủ số tiền còn lại. Khi ông L nhận tiền cọc xong, bà mới biết chủ đất là bà Nguyễn Hồng N đứng tên nên mới yêu cầu khi sang tên thì phải có bà N ký sang tên lại cho bà (ký tên tại Văn phòng C3). Phần đất này hiện bà quản lý sử dụng, cụ thể là cho ông Cao T3 thuê.

Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thừa số 1961 và 1962, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại đường N, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang mà ông B trình bày: Phần đất này bà là người mua và trúng đấu giá, giá khởi điểm 698.500.000 đồng, khi đấu giá thì mua 1 nền với giá 858.500.000 đồng (T4 trăm năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) (khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì là thửa 1961, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang do bà đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Việc mua đấu giá không liên quan đến ông B. Bà không biết thửa 1960 mà ông B nói là thửa nào. Vì bà chỉ biết thửa 1961 do bà mua trúng đấu giá và được đứng tên bà, thửa đất còn lại bà đứng tên là thửa số 162, không phải thửa số 160 như ông B yêu cầu.

Về căn nhà trên phần đất tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang: Căn nhà này bà đứng giấy phép xây dựng và mua vật tư. Do trong thời gian tìm hiểu nên ông B có giới thiệu và cũng có kêu thợ dùm. Khi nhận vật tư thì bà đều có đem tiền mặt để trả tiền vật tư. Chi phí tổng cộng là 630.000.000 đồng, ông B không có bỏ ra chi phí gì, chỉ giới thiệu chỗ mua vật tư, còn vài lần bà không có ở nhà nên có nhờ ông B gọi vật tư dùm, bà là người đưa tiền cho ông B trả.

Về nguồn tiền để mua đất, xây nhà: Nguồn tiền là của bà, khi đó bà là Giám đốc Công ty T5 với mức lương một tháng 12.000.000 đồng (do bà nghỉ làm đã lâu nên không cung cấp được bảng lương), đồng thời bà có cho Công ty T5 vay vốn 350.000.000 đồng và lãi 2% và khoản tiền bà bán đất ở khu lấn biển Rạch G, đường P bán năm 2015, bán được 560.000.000 đồng để mua đất đấu giá. Ngoài ra, bà còn cho thuê căn nhà tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (trước dịch 4.000.000 đồng/tháng, sau dịch còn 3.000.000 đồng /tháng).

Trong quá trình giải quyết, bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đây là tài sản của bà. Bà và ông B chỉ tìm hiểu, chỉ giúp giới thiệu, có một số lần bà nhờ ông B gọi vật tư dùm, bà là người gửi tiền cho ông B trả khi bà không có ở nhà, nên không thống nhất theo

yêu cầu của ông B.

Đối với tài sản là vật dụng trong gia đình toàn bộ là tài sản của cá nhân bà. Đối với bộ bàn dài và 08 ghế đơn (không phải 10 cái) như ông B trình bày, và 01 bộ bàn gỗ tròn và 03 cái ghế và 01 tivi panasonic do các tài sản này ông B cho bà, nay bà đồng ý trả lại. Các cây trồng theo ông B trình bày đã chết chỉ còn 01 gốc cây lộc vừng. Nếu ông B yêu cầu chia thì bà đồng ý trả lại ông B tự di dời trả lại hiện trạng đất bằng ban đầu cho bà.

Về con chung, và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án số 83/2025/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 11-Cần Thơ, tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị Kim A.

2. Về con chung: không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận cho bà Nguyễn Thị Kim A được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 3310, tờ bản đồ số 01, diện tích 113,9m² loại đất ODT, tọa lạc tại khu vực 2, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (có lược đồ kèm theo).

- Thửa đất số 1961 diện tích 150m² và thửa đất số 1962 diện tích 167,5m², tờ bản đồ số 03 loại đất ODT, tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. (có lược đồ kèm theo).

- Toàn bộ căn nhà và vật kiến trúc trên phần đất thuộc thửa 1961 tọa lạc tại đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang

3.2. Ông Lê Văn B được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- 01 (một) bộ bàn dài và 08 (tám) ghế đơn.

- 01 (một) bộ bàn gỗ tròn và 03 (ba) cái ghế.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm giao cho ông Lê Văn B các tài sản nêu trên.

3.3. Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Lê Văn

B giá trị tài sản mà ông B được phân chia với số tiền tổng cộng là 540.022.252 (năm trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi hai) đồng.

4. Về nợ chung: Do chưa có yêu cầu nên chưa xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 18 tháng 4 năm 2025, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm về Tòa sơ thẩm xét xử lại thủ tục sơ thẩm. Do Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan trong đánh giá chứng cứ.

Ngày 29 tháng 4 năm 2025 nguyên đơn ông Lê Văn B kháng cáo bản án sơ thẩm không đồng ý Bản án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 3310, 1962, nhà gắn liền với thửa 1961 là chưa phù hợp và chia giá trị tài sản theo tỉ lệ 60/40 là chưa đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Văn B yêu cầu rút lại một phần yêu cầu kháng cáo đối với việc chia giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 3310, giá trị căn nhà gắn liền với thửa 1961.

Bị đơn, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không có bổ sung thêm tài liệu chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nhận định: Nguyên đơn ông Lê Văn B có đóng góp tiền để nhận đầu giá hai thửa đất số 1961 và thửa 1962.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là giả, để chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn đối với thửa đất 3310 và giá trị căn nhà tại thửa đất 1961 là không hợp pháp. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa nhận định từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Đối với các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến nay nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 71, Điều 72, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung, Kiểm sát viên nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Tòa sơ thẩm quyết định chia giá trị tài sản chung giữa nguyên đơn và bị đơn tại thửa đất 3310, căn nhà trên thửa đất 1961 theo tỉ lệ 40/60 là có cơ sở.

Bị đơn cho rằng các hóa đơn, chứng từ về đóng góp trong xây dựng nhà và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, là chứng cứ giả, nhưng bị đơn không chứng minh được. Do đó, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Lê Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bà Nguyễn Thị Kim A và yêu cầu chia tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về không công nhận là vợ chồng, tranh chấp chia tài sản của nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là đúng quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A cư trú tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (cũ), nay là phường V, thành phố Cần Thơ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vị Thanh (nay là Tòa án nhân khu vực A - Cần Thơ) theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn B, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn B xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về chia giá trị quyền sử dụng đất tại thửa số 3310 và giá trị căn nhà tại thửa đất số 1961. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn B.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Nguyên đơn ông Lê Văn B kháng cáo Bản án sơ thẩm không đồng ý Bản án sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 3310, 1962, nhà gắn liền với thửa 1961 là chưa phù hợp và chia giá trị tài sản theo tỉ lệ 60/40 là chưa đúng.*

Xét thấy, nguyên đơn ông Lê Văn B và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng. Tuy nhiên, ông bà không có đăng ký kết hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về giải quyết quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, thì tài sản do hai người tạo lập trong thời gian chung sống với nhau không phải là tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất mà là tài sản thuộc sở hữu chung theo phần; khi chia tài sản, cần phải xác định công sức đóng góp của từng người vào khối tài sản chung. Trên cơ sở các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Tòa sơ thẩm chấp nhận chia tài sản chung theo công sức đóng góp ông B cung cấp được chứng cứ là góp vào phần tiền mua đất với số tiền 90.000.000 đồng trên giá trị 240.000.000 đồng. Do đó, Tòa sơ thẩm phân chia cho ông B 40% giá trị tài sản, bà Kim A 60% giá trị tài sản đối với thửa đất 3310 là có căn cứ và phù hợp với Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình và Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo kết quả định giá, thửa đất số 3310 trị giá 796.600.000 đồng (Bảy trăm chín mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng). Nguyên đơn ông Lê Văn B được chia 40% giá trị tương đương 796.600.000 đồng x 40% = 318.640.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Văn B rút yêu cầu kháng cáo liên quan đến tài sản nêu trên, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với căn nhà trên phần đất tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). Nguyên đơn ông Lê Văn B cho rằng số tiền xây cất nhà trên đường N là của ông, từ nguồn tiền hợp đồng mua bán nợ. Đồng thời, ông có cung cấp được các chứng cứ là các giấy tờ gồm: 01

hợp đồng mua vật liệu xây dựng với Công ty M1; 02 Hóa đơn mua vật liệu xây dựng cửa hàng 5 Thích; 01 biên nhận nhân công thợ hồ xây Rào; 02 Biên nhận nhân công tô vách và làm cổng rào; 01 biên nhận vận chuyển và lắp ráp nhà kho; 01 Hợp đồng thuê xe tải, vận chuyển vật tư san lấp mặt bằng; 02 hóa đơn mua, kéo điện thấp sáng trong nhà, với tổng số tiền là 195.320.000 đồng. Những chứng cứ ông B cung cấp cho Tòa sơ thẩm để chứng minh cho việc ông có công sức đóng góp vào xây dựng căn nhà, là những chứng cứ hợp pháp phù hợp với sự thật khách quan, nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Bà Kim A cho rằng ông Lê Văn B chỉ là người giới thiệu chỗ mua vật tư, còn vài lần bà không có ở nhà nên có nhờ ông B gọi vật tư dùm và bà đưa tiền để cho ông B trả. Tuy nhiên, bà Kim A không cung cấp được chứng cứ để chứng minh có trả tiền cho ông B theo các hóa đơn mà ông B xuất trình. Do đó, có căn cứ xác định căn nhà trên phần đất tọa lạc tại đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang là tài sản chung, có sự đóng góp của ông B và bà Kim A khi xây dựng nhà. Theo kết quả định giá, công trình xây dựng trị giá 553.455.630 (Năm trăm năm mươi ba triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm ba mươi đồng). Vì vậy, bà Kim A có trách nhiệm trả lại giá trị cho ông B là $553.455.630 \text{ đồng} \times 40\% = 221.382.252 \text{ đồng}$. **Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Lê Văn B đã rút yêu cầu kháng cáo nêu trên nên Hội đồng xét xử không xem xét.**

Đối với 02 thửa đất 1961 và 1962 nguyên đơn ông Lê Văn B cho rằng ông bỏ tiền ra mua đấu giá quyền sử dụng đất và để bà Kim A đứng tên. Tuy nhiên, ông Bằng K cung cấp được chứng cứ chứng minh ông đã dùng tiền để mua đấu giá 02 quyền sử dụng đất nêu trên, cho bà Kim A đứng tên quyền sử dụng đất. Mặt khác, quyền sử dụng đất này là do bà Kim A đứng tên trên toàn bộ thủ tục mua bán đấu giá và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1961 và 1962. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 1961 và 1962 không phải là tài sản chung của nguyên đơn ông Lê Văn B với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn B.

[2.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm. Vì bà cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận chia tài sản chung cho nguyên đơn ông Lê Văn B là không hợp pháp. Bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử không khách quan, không chấp nhận các chứng cứ pháp lý để công nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Như đã nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, trên cơ sở chứng cứ đã được thu thập hợp pháp. Qua xác minh thực tế, Tòa sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của ông Lê Văn B, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn B với bà Nguyễn Thị Kim A là phù hợp với Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có cơ sở, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Các phần quyết định của Bản án sơ thẩm không bị Viện kiểm sát kháng nghị, không bị đương sự kháng cáo, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Luật sư bị đơn, không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[5] Về quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn ông Lê Văn B và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A kháng cáo không có cơ sở nên không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Nguyên đơn ông Lê Văn B là người cao tuổi, nên ông được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo nguyên đơn ông Lê Văn B đã rút, về việc yêu cầu chia giá trị tài sản chung theo tỉ lệ 50/50, đối với thửa đất số 3310 và căn nhà trên thửa 1961.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn B, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn B và bà Nguyễn Thị Kim A.

2. Về con chung: không có nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận cho bà Nguyễn Thị Kim A được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

- Thửa đất số 3310, tờ bản đồ số 01, diện tích 113,9m² loại đất ODT, tọa lạc tại khu vực 2, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). (có lược đồ kèm theo).

- Thửa đất số 1961 diện tích 150m² và thửa đất số 1962 diện tích 167,5m², tờ bản đồ số 03 loại đất ODT, tọa lạc tại khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ). (có lược đồ kèm theo).

- Toàn bộ căn nhà và vật kiến trúc trên phần đất thuộc thửa 1961 tọa lạc tại đường N, khu V, phường I, thành phố V, tỉnh Hậu Giang (nay là phường V, thành phố Cần Thơ).

3.2. Ông Lê Văn B được quyền sở hữu các tài sản gồm:

- 01 (một) bộ bàn dài và 08 (tám) ghế đơn.

- 01 (một) bộ bàn gỗ tròn và 03 (ba) cái ghế.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm giao cho ông Lê Văn B các tài sản nêu trên.

3.3. Buộc bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Lê Văn B giá trị tài sản mà ông B được phân chia với số tiền tổng cộng là 540.022.252 (năm trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi hai nghìn hai trăm năm mươi hai) đồng.

4. Về nợ chung: Do chưa có yêu cầu nên chưa xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Văn B do là người cao tuổi.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 25.900.800 (hai mươi lăm triệu chín trăm nghìn tám trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trong đó: 25.600.800 (hai

mười lăm triệu sáu trăm nghìn tám trăm) đồng tiền án phí do có nghĩa vụ giao trả giá trị tài sản; 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí do có nghĩa vụ giao 02 bộ bàn ghế.

6. Về chi phí tố tụng: tổng cộng là 34.450.000 (ba mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng; Ông B đã nộp xong. Buộc mỗi đương sự phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí tố tụng nêu trên. Bà Nguyễn Thị Kim A có trách nhiệm nộp 17.225.000 (mười bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn) đồng để hoàn trả lại cho ông Lê Văn B.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho nguyên đơn ông Lê Văn B.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim A phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Kim A đã nộp theo Biên lai thu số 0001524 ngày 18 tháng 4 năm 2025 tại Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Cần Thơ) vào tiền án phí phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND khu vực 11 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 11 – Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Võ Thị Phụng

